

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
Số: 17 /2026/VC-VNC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Vinacap Kim Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:



1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

- Mã chứng khoán: VTE
- Địa chỉ: Dốc Vân, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35377989 Fax:
- Email: vinacap@vinacap.vn Website: <https://vinacap.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán 2025):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 03/03/2026 tại đường dẫn: <https://vinacap.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2025

- Văn bản giải trình BCTC

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Hữu Tâm

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 27 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Dốc Vân, Xã Phù Đồng, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch	
Ông Ngô Hữu Tâm	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Lợi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2025 đến ngày 19/01/2026
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hữu Tâm	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 19/01/2026
Ông Trần Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/03/2025
Ông Lê Anh Xuân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/01/2026

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng ban
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên
Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Ngô Hữu Tâm – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long được lập ngày 02 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5136-2025-002-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		316.131.914.897	303.104.609.553
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	71.860.047.487	38.156.622.259
111	1. Tiền		71.860.047.487	38.156.622.259
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	9.000.000.000	7.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.000.000.000	7.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		133.355.501.441	156.417.888.808
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	127.538.864.629	149.508.071.219
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.374.456.799	7.065.425.213
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	1.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	442.180.013	439.226.353
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(1.594.833.977)
140	IV. Hàng tồn kho	9	100.412.265.356	101.193.632.992
141	1. Hàng tồn kho		100.412.265.356	101.193.632.992
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.504.100.613	336.465.494
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	253.245.454	215.344.090
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.250.855.159	631.579
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	120.489.825
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.132.325.539	8.486.357.502
220	I. Tài sản cố định		7.239.713.000	8.422.334.160
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	7.239.713.000	8.422.334.160
222	- Nguyên giá		97.665.629.807	97.221.993.443
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.425.916.807)	(88.799.659.283)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	2.847.620.873	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.847.620.873	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		44.991.666	64.023.342
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	44.991.666	64.023.342
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		326.264.240.436	311.590.967.055

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		154.910.565.386	142.139.055.414
310	I. Nợ ngắn hạn		154.885.565.386	142.114.055.414
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	53.764.725.884	102.328.394.197
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	55.370.236.368	454.077.723
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	63.898.010	2.421.925.092
314	4. Phải trả người lao động		2.060.649.375	1.851.692.419
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	220.819.052	202.619.852
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	360.774.562	710.276.743
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	42.441.276.947	33.486.551.586
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		603.185.188	658.517.802
330	II. Nợ dài hạn		25.000.000	25.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	25.000.000	25.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		171.353.675.050	169.451.911.641
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	171.353.675.050	169.451.911.641
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.000.000.000	156.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156.000.000.000	156.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.044.700.000	5.044.700.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.935.481.827	7.935.481.827
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.373.493.223	471.729.814
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		67.769.813	67.028.575
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.305.723.410	404.701.239
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		326.264.240.436	311.590.967.055



Ngô Thị Hiếu
Người lập



Ngô Thị Hiếu
Kế toán trưởng



Ngô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	535.834.092.845	339.912.074.165
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		535.834.092.845	339.912.074.165
11	4. Giá vốn hàng bán	22	508.540.048.403	315.255.550.654
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.294.044.442	24.656.523.511
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.250.138.434	121.854.078
22	7. Chi phí tài chính	24	4.910.966.650	3.242.474.860
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.582.501.006	2.467.712.166
25	8. Chi phí bán hàng	25	7.766.395.963	10.600.928.155
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.977.493.425	10.016.566.433
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.889.326.838	918.408.141
31	11. Thu nhập khác	27	69.276.364	68.050.273
32	12. Chi phí khác		33.119.711	146.837.492
40	13. Lợi nhuận khác		36.156.653	(78.787.219)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.925.483.491	839.620.922
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	619.760.081	434.919.683
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.305.723.410</u>	<u>404.701.239</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	148	26

Ngô Thị Hiếu
Người lập

Ngô Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Ngô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

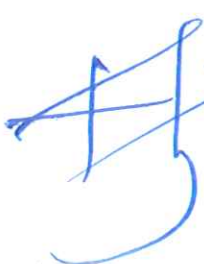
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		548.310.940.118	342.318.033.953
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(486.753.452.364)	(266.244.560.836)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.157.486.776)	(12.641.359.862)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.567.350.246)	(2.511.675.139)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(979.932.175)	(853.344.430)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		697.386	111.857.098
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.410.293.329)	(11.834.664.699)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.443.122.614	48.344.286.085
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(808.203.704)	(641.781.439)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		50.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.000.000.000)	(8.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		387.919.622	66.472.685
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.370.284.082)	(8.575.308.754)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		156.917.493.432	127.918.146.483
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(147.962.768.071)	(153.800.289.838)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(324.138.665)	(1.060.800.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.630.586.696	(26.942.943.355)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		33.703.425.228	12.826.033.976
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		38.156.622.259	25.329.997.128
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	591.155
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	71.860.047.487	38.156.622.259



Ngô Thị Hiếu

Người lập

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2026



Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng




Ngô Hữu Tâm

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2025***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 27 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Dốc Vân, Xã Phù Đồng, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 156.000.000.000 VND; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 61 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 66 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty hoàn thành các đơn hàng đã ký kết và mở rộng thị trường, dẫn đến doanh thu và giá vốn tăng lần lượt là 57,64% và 61,31% so với năm trước. Giá nguyên liệu đầu vào giảm nhẹ giúp giá vốn đơn vị giảm. Đồng thời, chi phí nhân công bán hàng giảm do số lượng lao động bộ phận kinh doanh giảm, tuy nhiên chi phí thưởng cho bộ phận quản lý tăng do kết quả kinh doanh đạt hiệu quả cao. Các yếu tố trên làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: căn cứ trên chi phí nguyên vật liệu thực tế phục vụ cho sản xuất từng loại sản phẩm chưa hoàn thành và các chi phí khác có liên quan. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên hợp đồng bảo hiểm.
- Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng tuy nhiên không đủ điều kiện để ghi nhận tăng giá trị tài sản cố định theo quy định hiện hành, các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất cáp viễn thông, dây và cáp điện chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	232.706.159	368.799.608
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.627.341.328	37.787.822.651
	<u><u>71.860.047.487</u></u>	<u><u>38.156.622.259</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		01/01/2025
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.000.000.000	-	7.000.000.000
	<u><u>9.000.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>7.000.000.000</u></u>

Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 9.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2% đến 4,7%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	16.311.472.082	-	7.041.209.303	-
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.140.632.364	-	6.982.988.265	-
- Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	1.374.267.600	-	47.080.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam (VINA-OFC)	-	-	11.141.038	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	4.796.572.118	-	-	-
Bên khác	111.227.392.547	-	142.466.861.916	(1.594.833.977)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Anphanet	52.245.178.242	-	32.189.338.931	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhật Vỹ	11.889.306.080	-	20.801.438.880	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	-	8.287.921.500	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Viễn thông Quang Thông	24.811.660.800	-	60.790.174.500	-
- Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	8.999.304.250	-	4.777.599.456	-
- Phải thu khách hàng khác	13.281.943.175	-	15.620.388.649	(1.594.833.977)
	127.538.864.629	-	149.508.071.219	(1.594.833.977)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>683.355.470</i>	-	<i>61.751.800</i>	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	683.355.470	-	61.751.800	-
<i>Bên khác</i>	<i>4.691.101.329</i>	-	<i>7.003.673.413</i>	-
- Công ty TNHH XNK An Vy	3.606.524.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hanel	-	-	5.101.910.000	-
- DOW CHEMICAL PACIFIC LIMITED	-	-	1.214.262.621	-
- Trả trước cho người bán khác	1.084.577.329	-	687.500.792	-
	<u>5.374.456.799</u>	<u>-</u>	<u>7.065.425.213</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.972.603	-	-	-
Tạm ứng	213.878.021	-	232.684.629	-
Ký cược, ký quỹ	202.329.389	-	202.329.389	-
Phải thu khác	-	-	4.212.335	-
	<u>442.180.013</u>	<u>-</u>	<u>439.226.353</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Quốc tế (TSJ)	-	-	259.463.651	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Ánh Quang	-	-	122.451.402	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thiên Ân	-	-	100.787.140	-
- Công ty TNHH Tin học và Viễn thông Đại Gia Phát	-	-	100.068.541	-
- Công ty Cổ phần Cấp quang và Thông tin Bưu điện	-	-	397.191.707	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông KOLIA Hà Nội	-	-	614.871.536	-
	-	-	1.594.833.977	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.529.859.103	-	21.924.347.141	-
Công cụ, dụng cụ	9.856.363	-	9.876.363	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.328.786.108	-	22.936.602.863	-
Thành phẩm	19.064.144.532	-	19.063.843.515	-
Hàng hoá	26.479.619.250	-	37.258.963.110	-
	100.412.265.356	-	101.193.632.992	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 85.000.000.000 VND.

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án đầu tư điện mặt trời áp mái ^(*)	2.007.528.920	-
- Dự án khác	840.091.953	-
	2.847.620.873	-

(*)Tháng 11/2025, Công ty triển khai lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái tổng giá trị hợp đồng 2,1 tỷ VND. Tại thời điểm 31/12/2025, hệ thống đang được lắp đặt, dự kiến sẽ đi vào hoạt động trong quý I năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Dốc Ván, Xã Phú Đông, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.208.403.768	85.050.729.429	4.915.479.040	47.381.206	97.221.993.443
- Mua trong năm	-	135.000.000	645.000.000	-	780.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(336.363.636)	-	(336.363.636)
Số dư cuối năm	7.208.403.768	85.185.729.429	5.224.115.404	47.381.206	97.665.629.807
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.996.998.958	79.959.052.733	2.796.226.386	47.381.206	88.799.659.283
- Khấu hao trong năm	360.420.180	1.233.944.400	368.256.580	-	1.962.621.160
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(336.363.636)	-	(336.363.636)
Số dư cuối năm	6.357.419.138	81.192.997.133	2.828.119.330	47.381.206	90.425.916.807
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.211.404.810	5.091.676.696	2.119.252.654	-	8.422.334.160
Tại ngày cuối năm	850.984.630	3.992.732.296	2.395.996.074	-	7.239.713.000

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 5.539.162.827 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.973.556.848 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	13.045.454
Tiền thuê đất	82.155.120	82.155.120
Chi phí bảo hiểm	147.890.334	120.143.516
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23.200.000	-
	253.245.454	215.344.090
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	36.750.000	64.023.342
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.241.666	-
	44.991.666	64.023.342

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>1.142.877.675</i>	<i>1.142.877.675</i>	<i>675.180.000</i>	<i>675.180.000</i>
- Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	107.301.600	107.301.600	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	1.035.576.075	1.035.576.075	675.180.000	675.180.000
<i>Bên khác</i>	<i>52.621.848.209</i>	<i>52.621.848.209</i>	<i>101.653.214.197</i>	<i>101.653.214.197</i>
- Công ty TNHH Vinacompound	1.807.860.000	1.807.860.000	1.110.725.000	1.110.725.000
- Nantong Sanmuseng Import And Export Trading	560.961.769	560.961.769	1.771.312.599	1.771.312.599
- Công ty Cổ phần Thiết bị viễn thông Quang Thông	24.687.602.496	24.687.602.496	68.519.973.600	68.519.973.600
- SCGC Thai Polyethylene Co.,Ltd.	2.717.358.540	2.717.358.540	-	-
- Zhongtian technology fibre optics Co.,Ltd	2.226.100.104	2.226.100.104	2.385.007.249	2.385.007.249
- Shuangdeng Group Co.,Ltd	10.689.120.988	10.689.120.988	11.146.368.240	11.146.368.240
- Công ty TNHH Công nghệ cao Iottech	-	-	10.169.985.548	10.169.985.548
- Công ty Cổ phần Công thương Đông Phương	2.674.237.152	2.674.237.152	74.068.298	74.068.298
- Phải trả nhà cung cấp khác	7.258.607.160	7.258.607.160	6.475.773.663	6.475.773.663
	<u>53.764.725.884</u>	<u>53.764.725.884</u>	<u>102.328.394.197</u>	<u>102.328.394.197</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú group	-	127.766.950
Công ty Cổ phần Đầu tư DNC	691.911.559	142.252.000
Cục Viễn thông và Cơ yếu - Bộ Công an	51.894.427.700	-
Công ty Cổ phần đầu tư Vietlinks	2.428.591.397	-
Các khoản người mua trả trước khác	355.305.712	184.058.773
	55.370.236.368	454.077.723

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	120.489.825	1.985.652.713	9.041.441.579	10.906.604.467	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	286.953.035	286.953.035	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	364.381.085	619.760.081	979.932.175	-	4.208.991
Thuế Thu nhập cá nhân	-	71.891.294	564.566.429	576.768.704	-	59.689.019
Thuế Nhà đất, tiền thuế đất	-	-	328.620.489	328.620.489	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	120.489.825	2.421.925.092	10.845.341.613	13.082.878.870	-	63.898.010

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	42.680.310	27.529.550
- Chi phí điện, điện thoại	177.456.625	175.090.302
- Chi phí phải trả khác	682.117	-
	220.819.052	202.619.852

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	171.046.137	74.151.642
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.170.136	748.800
- Mượn vật tư để sản xuất	-	445.689.383
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	160.558.289	189.686.918
	360.774.562	710.276.743
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.000.000	25.000.000
	25.000.000	25.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
Độc Vãn, Xã Phù Đồng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (1)	5.791.623.688	5.791.623.688	44.684.441.367	34.927.787.372	15.548.277.683	15.548.277.683
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	14.607.287.673	14.607.287.673	63.169.972.190	73.319.458.824	4.457.801.039	4.457.801.039
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ngọc Khánh (3)	13.087.640.225	13.087.640.225	42.142.987.025	39.715.521.875	15.515.105.375	15.515.105.375
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (4)	-	-	6.920.092.850	-	6.920.092.850	6.920.092.850
	33.486.551.586	33.486.551.586	156.917.493.432	147.962.768.071	42.441.276.947	42.441.276.947

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 1033737.25 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ngày 09/04/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Mở LC mua bán thiết bị điện và thiết bị viễn thông phục vụ hoạt động SXKD;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này;
- + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.548.277.683 VND
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/CVHM/VCBHN-VINACAP_KL của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ngày 18/09/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Mục đích sử dụng được quy định cụ thể tại các Hợp đồng cho vay, Hợp đồng phát hành thư tín dụng và Thỏa thuận cấp bảo lãnh được lập kèm Hợp đồng tín dụng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này nhưng không được vượt quá ngày 16/10/2025;
- + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.457.801.039 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của Ông Ngô Hoàng Phương - Chủ tịch Công ty, hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1738932/HĐTD của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh ngày 11/08/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này;
- + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.515.105.375 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ dòng tiền thanh toán chuyển về tài khoản tiền gửi của Công ty mở tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Hợp đồng bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 175/2025/HĐTD/HHA của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong - Chi Nhánh Hoàn Kiếm ngày 21/07/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mảng sản xuất cáp, dây điện, thiết bị điện; thương mại mảng điện thoại di động, simcard, UBS 3G, Mode, thiết bị viễn thông, vật tư viễn thông;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này;
- + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 6.920.092.850 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, quyền đòi nợ và các tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Dốc Ván, Xã Phú Đồng, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	1.260.818.575	170.241.000.402
Lãi trong năm trước	-	-	-	404.701.239	404.701.239
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.193.790.000)	(1.193.790.000)
Số dư cuối năm trước	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	471.729.814	169.451.911.641
Số dư đầu năm nay	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	471.729.814	169.451.911.641
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.305.723.410	2.305.723.410
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(403.960.001)	(403.960.001)
Số dư cuối năm nay	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	2.373.493.223	171.353.675.050

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 02/25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	404.701.239
Trích thù lao Hội đồng quản trị	0,95	10.930.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,59	40.470.000
Chi trả cổ tức (bằng 0,226% vốn điều lệ)	84,14	352.560.001
Lợi nhuận chưa phân phối	5,32	741.238

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông	32,00	49.920.000.000	32,00	49.920.000.000
Bà Ngô Thị Kiều Trang	16,94	26.428.600.000	16,94	26.428.600.000
Bà Nguyễn Thanh Hà	12,74	19.873.360.000	12,74	19.873.360.000
Ông Ngô Phúc Lâm	10,40	16.229.360.000	10,40	16.229.360.000
Các cổ đông khác	27,92	43.548.680.000	27,92	43.548.680.000
	100	156.000.000.000	100	156.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156.000.000.000	156.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	156.000.000.000	156.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	156.000.000.000	156.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	748.800	748.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	352.560.001	1.060.800.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	352.560.001	1.060.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(324.138.665)	(1.060.800.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(324.138.665)	(1.060.800.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	29.170.136	748.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	15.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.935.481.827	7.935.481.827
	7.935.481.827	7.935.481.827

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê văn phòng số 01/2024/HDTN/VNC-KH với ông Phạm Hồng Sắc tại tầng 2, 166 Trần Vỹ, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội với diện tích 96 m2, thời gian thuê từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2028. Theo hợp đồng này Công ty phải trả tiền thuê hàng tháng.

Công ty nhận được quyết định cho thuê đất số 6385/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội tại Dốc Vân, xã Phù Đồng để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 12.521,4 m2. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.265,64	2.278,84
- Đồng Euro (EUR)	64,95	75,63

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp quang và Thông tin Bưu điện	397.191.707	-
Công ty Cổ phần Viễn thông KOLIA Hà Nội	614.871.536	-
Các khoản khác	582.770.734	-

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	246.517.774.881	184.853.769.549
Doanh thu bán hàng hóa	287.154.783.843	153.682.211.360
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.161.534.121	1.376.093.256
	535.834.092.845	339.912.074.165
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	63.395.895.767	53.799.102.955

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	225.546.351.023	165.226.688.496
Giá vốn của hàng hóa đã bán	281.954.697.380	150.028.862.158
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.039.000.000	-
	508.540.048.403	315.255.550.654
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	11.521.354.595	3.560.829.191

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	413.892.225	66.472.685
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	237.983.284	55.381.393
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	229.548.405	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	368.714.520	-
	1.250.138.434	121.854.078

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.582.501.006	2.467.712.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.135.134.242	562.268.148
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	113.012.446
Chi phí tài chính khác	193.331.402	99.482.100
	4.910.966.650	3.242.474.860

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.045.454	37.250.000
Chi phí nhân công	3.498.301.864	5.098.751.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.848.652.009	3.258.607.919
Chi phí khác bằng tiền	1.406.106.938	2.196.967.917
Chi phí bảo hành	6.289.698	9.350.432
	7.766.395.963	10.600.928.155

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.645.821	410.136.373
Chi phí nhân công	8.013.401.099	4.893.973.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	288.631.576	286.109.662
Thuế, phí, lệ phí	7.388.000	5.460.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.922.416.277	2.733.838.544
Chi phí khác bằng tiền	1.523.010.652	1.687.048.591
	12.977.493.425	10.016.566.433

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	50.000.000	-
Tiền phạt thu được	19.276.364	68.050.273
	69.276.364	68.050.273

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.925.483.491	839.620.922
Các khoản điều chỉnh tăng	95.561.462	982.320.413
- Chi phí không hợp lệ	33.119.711	146.837.492
- Chi phí lãi vay không được trừ	62.441.751	835.482.921
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(35.909)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(35.909)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.021.044.953	1.821.905.426
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	604.208.991	364.381.085
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	15.551.090	70.538.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	364.381.085	782.805.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(979.932.175)	(853.344.430)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.208.991	364.381.085

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.305.723.410	404.701.239
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.305.723.410	404.701.239
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.600.000	15.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	148	26

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	208.971.452.361	155.238.098.633
Chi phí nhân công	16.954.533.919	14.873.706.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.962.621.160	1.901.025.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.575.956.580	10.031.400.697
Chi phí khác bằng tiền	3.220.120.288	4.117.413.440
	244.684.684.308	186.161.644.329

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.627.341.328	-	-	71.627.341.328
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127.981.044.642	-	-	127.981.044.642
Các khoản cho vay	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
	208.608.385.970	-	-	208.608.385.970
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.787.822.651	-	-	37.787.822.651
Phải thu khách hàng, phải thu khác	148.352.463.595	-	-	148.352.463.595
Các khoản cho vay	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
	194.140.286.246	-	-	194.140.286.246

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	42.441.276.947	-	-	42.441.276.947
Phải trả người bán, phải trả khác	54.125.500.446	-	-	54.125.500.446
Chi phí phải trả	220.819.052	-	-	220.819.052
	<u>96.787.596.445</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>96.787.596.445</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	33.486.551.586	-	-	33.486.551.586
Phải trả người bán, phải trả khác	103.038.670.940	-	-	103.038.670.940
Chi phí phải trả	202.619.852	-	-	202.619.852
	<u>136.727.842.378</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>136.727.842.378</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam (VINA-OFC)	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Các hệ thống viễn thông VNPT – FUJITSU	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần HACISCO	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 05/04/2025)
Ông Ngô Hữu Tâm	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Lợi	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị ngày 05/04/2025, thực hiện công việc đến ngày 19/01/2026)
Ông Trần Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/03/2025)
Ông Lê Anh Xuân	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/01/2026)
Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên Ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	63.395.895.767	53.799.102.955
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)	52.951.868.260	51.255.589.239
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	1.559.630.000	365.771.000
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	519.695.300	12.473.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	5.061.744.628	-
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam (VINA-OFC)	3.302.957.579	2.165.269.716
Mua hàng hóa	11.521.354.595	3.560.829.191
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam (VINA-OFC)	2.976.242.588	97.982.651
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	3.267.838.700	2.849.046.540
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	5.277.273.307	613.800.000

(*) Giao dịch và số dư với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là với các Viễn thông, Trung tâm kinh doanh trực thuộc Tập đoàn.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Ngô Hoàng Phương	666.016.129	221.128.384
Ông Nguyễn Thanh Hải	2.115.484	2.340.000
Ông Ngô Hữu Tâm	411.529.434	669.452.589
Ông Hoàng Văn Lợi	461.500.002	390.319.258
Ông Trần Văn Quý	485.833.333	-
Ông Lê Anh Xuân	-	-
Ông Phạm Văn Ninh	1.057.742	1.170.000
Ông Vũ Hoàng Công	1.057.742	1.170.000
Ông Đinh Quang Hữu	1.057.742	1.170.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Ngô Thị Hiếu

Người lập

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2026



Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Ngô Hữu Tâm

Tổng Giám đốc

